

mục đích các chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp cung cấp; chấp hành nghiêm chỉnh quy chế bảo mật, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc thanh tra, kiểm tra.

Điều 34. Nghiêm cấm việc tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp mà không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tự ý mở rộng đối tượng, phạm vi thanh tra, kiểm tra; sử dụng các loại giấy tờ khống chỉ hoặc vi phạm các quy định khác về thủ tục thanh tra, kiểm tra.

Nghiêm cấm người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra sách nhiễu, gây khó khăn phiền hà, cố ý kết luận vụ việc sai lệch với sự thật, bao che người có hành vi vi phạm, đưa ra các yêu cầu trái pháp luật đối với doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra, truy ép doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra trong việc giải trình, trả lời chất vấn.

Nghiêm cấm doanh nghiệp mua chuộc, hối lộ người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 35. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành, địa phương mình có trách nhiệm giải quyết hoặc chỉ đạo Chánh Thanh tra cùng cấp giải quyết các khiếu nại, tố cáo về việc thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Người nào vi phạm những quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Tổng Thanh tra Nhà nước giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị định này; sáu tháng một lần chủ trì cùng các Bộ, ngành hữu quan tổ chức rút kinh nghiệm, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ biện

pháp xử lý những vấn đề mới phát sinh trong công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 38. Tổng Thanh tra Nhà nước phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân định phạm vi hoạt động thanh tra và kiểm sát, xử lý những vấn đề chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và kiểm sát.

Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp xử lý những vấn đề chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm sát thuộc phạm vi địa phương mình.

Điều 39. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị định này.

Điều 40. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 62/1998/ND-CP ngày 15/08/1998 ban hành Quy chế đầu tư theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và Hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

LAWSOFT * Tel: +84-8-3845 6684 www.ThuVienPhapLuat.com 09665724

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Nhằm khuyến khích đầu tư xây dựng, phát triển các công trình kết cấu hạ tầng tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế đầu tư theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và Hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 87/CP ngày 23/11/1993 của Chính phủ ban hành Quy chế đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ Đầu tư theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và Hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

(ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15/08/1998 của Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao” (viết tắt theo tiếng Anh là BOT) là văn bản ký kết giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa công trình) và kinh doanh trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý; hết thời hạn kinh doanh, Nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

2. “Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh” (viết tắt theo tiếng Anh là BTO) là văn bản ký kết giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa công trình); sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho Nhà đầu tư nước ngoài quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

3. “Hợp đồng xây dựng - chuyển giao” (viết tắt theo tiếng Anh là BT) là văn bản ký kết giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa công trình); sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

4. “Doanh nghiệp BOT”, “Doanh nghiệp BTO”, “Doanh nghiệp BT” (sau đây gọi là Doanh nghiệp BOT) là Doanh nghiệp liên doanh hoặc Doanh

nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện Hợp đồng BOT, BTO, BT.

5. "Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng BOT, BTO, BT" (sau đây gọi là Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) là Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Thủ tướng Chính phủ chỉ định ký kết và thực hiện Hợp đồng BOT, BTO, BT với Nhà đầu tư nước ngoài.

6. "Nhà đầu tư nước ngoài ký kết Hợp đồng BOT, BTO, BT" là tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dự án BOT, BTO, BT (sau đây gọi là Nhà đầu tư nước ngoài) và chịu trách nhiệm toàn bộ về những cam kết của mình trong Hợp đồng BOT, BTO, BT.

7. "Nhà thầu phụ" là Nhà thầu Việt Nam hoặc Nhà thầu nước ngoài ký kết hợp đồng với Doanh nghiệp BOT để tham gia thực hiện từng phần dự án BOT, BTO, BT.

8. "Hợp đồng phụ" là Hợp đồng ký kết giữa Doanh nghiệp BOT với các Nhà thầu phụ để tham gia thực hiện từng phần dự án BOT, BTO, BT.

9. "Dự án khác" là dự án gắn liền với dự án BT, do Nhà đầu tư nước ngoài được phép thực hiện theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để thu hồi vốn đầu tư vào công trình BT.

Điều 2.

1. Chính phủ Việt Nam khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư theo Hợp đồng BOT, BTO, BT trong lĩnh vực giao thông, sản xuất và kinh doanh điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chính phủ Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư theo Hợp đồng BOT, BTO, BT tại Việt Nam; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho việc thực hiện các dự án này.

3. Chính phủ Việt Nam dành ưu đãi cho Doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ theo quy định tại Chương II của Quy chế này.

Điều 3.

1. Để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, Nhà đầu tư nước ngoài thành lập Doanh nghiệp BOT.

2. Doanh nghiệp BOT được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư; chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Giấy phép đầu tư, các cam kết của Nhà đầu tư nước ngoài theo Hợp đồng BOT, BTO, BT.

Chương II

CÁC ƯU ĐÃI VÀ ĐẢM BẢO ĐẦU TƯ

Điều 4.

1. Thuế đối với Doanh nghiệp BOT được quy định như sau:

- Thuế suất thuế lợi tức bằng 10% lợi nhuận thu được và được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án.

Miễn thuế lợi tức trong 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Trong trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, được miễn thuế lợi tức trong 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

Thời hạn miễn, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

- Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài bằng 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

- Ngoài các loại thuế nêu trên, Doanh nghiệp BOT phải nộp các loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Các Nhà thầu phụ nước ngoài tham gia dự án BOT, BTO, BT nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành áp dụng đối với Nhà thầu nước ngoài.

Các Nhà thầu phụ Việt Nam tham gia dự án BOT, BTO, BT thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 5.

1. Doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ được miễn thuế nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT đối với:

- Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

- Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu để tạo tài sản cố định và phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân (ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên, phương tiện thủy);

- Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu trên của khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

- Nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, kể cả nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

2. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải và nguyên liệu, vật tư nêu tại Khoản 1 của Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ.

3. Hàng hóa nhập khẩu nói tại Khoản 1, 2 của Điều này không được nhượng bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam phải được Bộ Thương mại chấp thuận và phải nộp thuế nhập khẩu, thuế doanh thu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Trong trường hợp thực hiện các Dự án khác

kèm theo Hợp đồng BT, thì việc nhập khẩu và nộp thuế nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 12/CP ngày 18/02/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

5. Các đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật để thực hiện dự án được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ.

Điều 6.

1. Việc chuyển nhượng vốn trong Doanh nghiệp BOT được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Điều 64 của Nghị định số 12/CP ngày 18/02/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Việc chuyển nhượng vốn chỉ có hiệu lực sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y Hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Điều 7.

1. Doanh nghiệp BOT và các Nhà thầu phụ được mở tài khoản ngoại tệ, tài khoản tiền Việt Nam, tài khoản vốn vay theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 12/CP ngày 18/02/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản liên quan về quản lý ngoại hối.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo đảm cho Doanh nghiệp BOT được chuyển đổi tiền Việt Nam thu được do thực hiện dự án BOT, BTO, BT và Dự án khác ra tiền nước ngoài để đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh, trả vốn và lãi các khoản vay, chuyển lợi nhuận và vốn ra nước ngoài.

Doanh nghiệp BOT được sử dụng các khoản thu nhập hợp pháp bằng tiền Việt Nam do thực

hiện dự án BOT, BTO, BT để mua hàng hóa xuất khẩu hoặc chế biến để trực tiếp xuất khẩu theo quy định của Bộ Thương mại nhằm tạo nguồn ngoại tệ đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp BOT.

Điều 8.

1. Trong quá trình thực hiện dự án, Doanh nghiệp BOT được cầm cố, thế chấp các tài sản sau theo quy định của pháp luật Việt Nam:

a) Thiết bị, nhà xưởng, công trình kiến trúc và các bất động sản được mua sắm, xây dựng bằng vốn đầu tư của Doanh nghiệp BOT;

b) Các tài sản khác thuộc sở hữu của Doanh nghiệp BOT;

c) Giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Các quyền tài sản của Doanh nghiệp BOT.

2. Việc cầm cố, thế chấp của Doanh nghiệp BOT phải được sự chấp thuận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không làm thiệt hại đến việc thực hiện mục tiêu, tiến độ và hoạt động của dự án quy định trong Hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Văn bản cầm cố, thế chấp phải lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và được sao gửi cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9.

1. Chính phủ bảo đảm cho Doanh nghiệp BOT được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ công cộng khác để thực hiện dự án BOT, BTO, BT.

2. Doanh nghiệp BOT được miễn tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức việc đền bù, giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất cho Doanh nghiệp BOT theo quy định của pháp luật và thời hạn đã cam kết.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng do Nhà đầu tư nước ngoài trả và được tính vào tổng vốn đầu tư, trừ trường hợp trong Hợp đồng BOT, BTO, BT có quy định khác.

Điều 10.

1. Doanh nghiệp Việt Nam tham gia dự án BOT, BTO, BT khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Trong trường hợp cần thiết, tùy theo tính chất dự án, Chính phủ Việt Nam ủy quyền cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay mặt Chính phủ bảo lãnh việc thực hiện các cam kết về nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp Việt Nam tham gia thực hiện dự án được xác định trong Hợp đồng BOT, BTO, BT; bảo lãnh các nghĩa vụ của doanh nghiệp Việt Nam trong việc bán nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ chủ yếu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện dự án, mọi tổ chức, cá nhân phải tuân theo các quy định về quản lý ngoại hối, xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, môi trường, quan hệ lao động, kế toán, thống kê, xuất nhập cảnh và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Chương III

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN BOT, BTO, BT

Điều 12.

1. Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục các dự án đầu tư theo Hợp đồng BOT, BTO, BT.

2. Thủ tướng Chính phủ có thể chấp thuận các dự án BOT, BTO, BT ngoài Danh mục đã được công bố sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành liên

quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến triển khai dự án.

3. Các dự án đầu tư theo Hợp đồng BOT, BTO, BT trình Thủ tướng Chính phủ nêu tại Khoản 1 và 2 của Điều này phải nêu rõ sự cần thiết, địa điểm, công suất thiết kế, vốn đầu tư dự kiến; kiến nghị về Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hình thức lựa chọn Nhà đầu tư nước ngoài ký kết Hợp đồng BOT, BTO, BT.

Điều 13.

1. Trên cơ sở Danh mục dự án BOT, BTO, BT và hình thức lựa chọn Nhà đầu tư nước ngoài ký Hợp đồng BOT, BTO, BT được phê duyệt, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ đạo lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc lập hồ sơ để lựa chọn Nhà đầu tư nước ngoài. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tổ chức việc xem xét và thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thuộc kinh phí của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được duyệt theo quy định. Nếu dự án được thực hiện, chi phí lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được hạch toán vào vốn đầu tư của công trình và Doanh nghiệp BOT có trách nhiệm hoàn trả cho ngân sách nhà nước.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với các dự án BOT, BTO, BT nêu tại Khoản 2 Điều 12, trình Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét và thông qua. Trong trường hợp báo cáo tiền khả thi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông qua, Nhà đầu tư nước ngoài được lập hồ sơ trình xin cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 14.

1. Thủ tục, thể thức lựa chọn Nhà đầu tư nước ngoài ký Hợp đồng BOT, BTO, BT được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam.

2. Kết quả lựa chọn Nhà đầu tư nước ngoài ký Hợp đồng BOT, BTO, BT phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 15.

1. Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư nước ngoài ký kết hợp đồng BOT, BTO, BT, Nhà đầu tư nước ngoài được chọn phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức xem xét, thông qua Báo cáo nghiên cứu khả thi. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau hoặc có những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 16.

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chủ trì đàm phán, ký kết Hợp đồng BOT, BTO, BT với Nhà đầu tư nước ngoài đã được chọn. Đối với những dự án quan trọng do Chính phủ quyết định, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ thông qua các nguyên tắc làm cơ sở cho việc đàm phán, ký kết Hợp đồng BOT, BTO, BT.

2. Dự thảo Hợp đồng BOT, BTO, BT sau khi được các bên đàm phán, thỏa thuận và ký tắt được nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các tài liệu khác có liên quan đến việc xin cấp Giấy phép đầu tư để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Hợp đồng BOT, BTO, BT chỉ được ký chính thức sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 17.

1. Hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư gồm:

- Đơn xin đầu tư;
- Hợp đồng BOT, BTO, BT đã được ký tắt;
- Hợp đồng liên doanh (nếu là Doanh nghiệp BOT liên doanh);
- Điều lệ Doanh nghiệp BOT;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Hợp đồng đã được ký tắt hoặc thỏa thuận sơ bộ về việc mua nguyên liệu, bán sản phẩm (nếu có);

- Văn bản xác nhận tư cách pháp lý và tình hình tài chính của nhà đầu tư.

2. Đối với dự án BT, ngoài quy định trên, cần gửi kèm các hồ sơ của Dự án khác theo quy định hiện hành.

3. Hợp đồng BOT, BTO, BT và Hợp đồng mua nguyên liệu, bán sản phẩm (nếu có) sau khi ký chính thức phải gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 18.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư cho dự án BOT, BTO, BT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án BOT, BTO, BT.

2. Giấy phép đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Các điều kiện chính của Hợp đồng;

- Quy mô vốn đầu tư, mục tiêu và thời hạn hoạt động của dự án;

- Yêu cầu về thiết kế, kỹ thuật, tình trạng và điều kiện bảo đảm vận hành bình thường của công trình khi được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam;

- Các nghĩa vụ về thuế, tài chính;

- Quyền sử dụng đất và các công trình phụ trợ;

- Các điều kiện về đảm bảo môi trường;

- Các nguyên tắc xác định, điều chỉnh giá và các khoản thu khác;

- Quy định việc chuyển đổi tiền Việt Nam ra tiền nước ngoài;

- Việc xuất nhập khẩu thiết bị, máy móc, hàng hóa;

- Quyền và điều kiện kinh doanh công trình đối với dự án BOT, BTO; việc kinh doanh các Dự án khác do thực hiện dự án BT;

- Các nguyên tắc xác định giá trị tài sản khi chuyển giao;

- Các cam kết của Chính phủ và các Cơ quan Nhà nước có liên quan.

Điều 19.

1. Doanh nghiệp BOT lập thiết kế kỹ thuật trình Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình trước khi thực hiện.

Sau khi thiết kế kỹ thuật công trình được chấp thuận, Doanh nghiệp BOT được thi công công trình.

2. Nhà đầu tư và Doanh nghiệp BOT được quyền chọn Nhà thầu phụ hoặc tổ chức đấu thầu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT và có trách nhiệm báo cáo kết quả chọn thầu hoặc đấu thầu cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Các Nhà thầu phụ sau khi ký Hợp đồng thầu với Doanh nghiệp BOT phải đăng ký hoạt động với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20.

1. Các nguyên tắc xác định giá, mức giá, phí và các khoản thu khác của các dự án BOT, BTO phải được quy định trong Hợp đồng BOT, BTO.

2. Việc tăng giá, phí và các khoản thu khác phải được thỏa thuận và quy định trong Hợp đồng BOT, BTO. Khi điều chỉnh giá, phí và các khoản thu, phải thông báo trước 30 ngày cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Việc điều chỉnh giá, phí và các khoản thu ngoài phạm vi đã được dự kiến và thỏa thuận trước trong Hợp đồng phải được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 21.

1. Thời hạn của Hợp đồng BOT, BTO, BT, thời hạn chuyển giao công trình BOT, BTO, BT và thời hạn kinh doanh công trình BTO do các bên

LawSoh * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

thỏa thuận và được xác định rõ trong Giấy phép đầu tư phù hợp pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Hết thời hạn kinh doanh công trình BOT, Nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình cho Nhà nước Việt Nam. Đối với công trình BTO, BT, sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình cho Nhà nước Việt Nam theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng BTO, BT.

3. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận chuyển giao công trình BOT, BTO, BT theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Quy chế này.

Điều 22. Khi chuyển giao công trình cho Nhà nước Việt Nam, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Doanh nghiệp BOT phải đối chiếu với những điều khoản đã quy định trong Giấy phép đầu tư và Hợp đồng BOT, BTO, BT. Hồ sơ bàn giao công trình gồm các nội dung chính sau đây:

- Tình trạng của công trình khi chuyển giao;
- Danh mục các tài sản được chuyển giao, kể cả những tài liệu liên quan đến khảo sát, thiết kế, xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, quản lý công trình;
- Văn bản giám định giá trị, chất lượng công trình được chuyển giao;
- Trách nhiệm của các Bên đối với việc vận hành tiếp tục công trình được chuyển giao;
- Thời hạn, điều kiện bảo dưỡng, bảo hành công trình sau khi được chuyển giao;
- Các Hợp đồng và điều kiện cần thiết khác để duy trì, vận hành công trình sau khi được chuyển giao.

Điều 23. Trước khi chuyển giao công trình BOT, BTO, BT, Doanh nghiệp BOT phải tiến hành việc bảo dưỡng, sửa chữa và thực hiện các tác nghiệp cần thiết để chuyển giao công trình như đã thỏa thuận trong Hợp đồng BOT, BTO, BT.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ nhận bàn giao công trình theo những điều kiện đã quy

định trong Hợp đồng BOT, BTO, BT và Giấy phép đầu tư.

Chương IV

HỢP ĐỒNG BOT, BTO, BT VÀ HỢP ĐỒNG PHỤ

Điều 24.

1. Hợp đồng BOT, BTO, BT phải có những nội dung chủ yếu sau:

- Quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng;
- Mục tiêu và phạm vi hoạt động;
- Vốn đầu tư, tiến độ thực hiện;
- Công suất, công nghệ và trang thiết bị, yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật công trình; tiêu chuẩn chất lượng và giám sát, kiểm tra chất lượng công trình;
- Các quy định về bảo vệ môi trường;
- Điều kiện về sử dụng đất, công trình kết cấu hạ tầng, công trình phụ trợ cần thiết cho xây dựng vận hành;
- Tiến độ xây dựng công trình, thời hạn hoạt động của Doanh nghiệp BOT và thời điểm chuyển giao công trình;
- Quyền và nghĩa vụ của các Bên và các cam kết bảo lãnh, chia sẻ rủi ro của các Bên;
- Những quy định về giá, phí và các khoản thu;
- Nghĩa vụ duy trì hoạt động bình thường của các công trình;
- Tư vấn, giám định thiết kế, thiết bị, thi công, nghiệm thu, vận hành, bảo dưỡng;
- Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động, chất lượng công trình khi chuyển giao. Các nguyên tắc xác định giá trị công trình và trình tự chuyển giao công trình;

- Hiệu lực Hợp đồng và các trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, những quy định về chuyển nhượng Hợp đồng;

- Cơ quan và phương thức giải quyết tranh chấp giữa các Bên ký kết Hợp đồng, việc phân chia rủi ro giữa Doanh nghiệp BOT với cơ quan của Chính phủ;

- Xử lý các vi phạm do các bên gây ra dẫn đến không thực hiện được các điều khoản của Hợp đồng;

- Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xử lý;

- Các quy định về việc hỗ trợ, cam kết của cơ quan của Chính phủ;

- Điều kiện để thực hiện dự án khác đối với Hợp đồng BT.

2. Để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, Doanh nghiệp BOT được ký kết những Hợp đồng về sử dụng đất, xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị, dịch vụ tư vấn, giám định, mua nguyên liệu, bán sản phẩm, dịch vụ chủ yếu, cung cấp dịch vụ kỹ thuật, vay vốn, cầm cố, thế chấp tài sản và các Hợp đồng khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp pháp luật Việt Nam chưa có quy định điều chỉnh các quan hệ liên quan đến đầu tư theo Hợp đồng BOT, BTO, BT thì các Bên có thể thỏa thuận trong Hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài, nhưng những thỏa thuận đó không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 25.

1. Các tranh chấp phát sinh giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với Nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình thực hiện Hợp đồng BOT, BTO, BT trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu vụ tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, các Bên có thể giải quyết tranh chấp tại một Hội đồng trọng tài do các Bên thỏa thuận thành lập. Thủ tục trọng tài và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp do các Bên tranh chấp thỏa thuận trong Hợp đồng.

2. Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên trong Doanh nghiệp BOT trong quá trình thực hiện Hợp đồng được giải quyết theo khoản 1 Điều 102 của Nghị định số 12/CP ngày 18/12/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Các tranh chấp phát sinh giữa Doanh nghiệp BOT với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên tranh chấp không thương lượng, hòa giải được với nhau thì có thể thỏa thuận đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tổ chức Trọng tài Việt Nam hoặc một Hội đồng trọng tài do các Bên thỏa thuận thành lập hoặc Trọng tài được thành lập và hoạt động ở nước thứ ba.

Các tranh chấp phát sinh giữa Doanh nghiệp BOT với các tổ chức kinh tế Việt Nam trong quá trình thực hiện Hợp đồng được giải quyết theo Khoản 2 Điều 102 của Nghị định số 12/CP ngày 18/02/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4. Việc thi hành các quyết định của Trọng tài tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Chương V

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 26. Quyền hạn của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của dự án; chủ trì tổ chức việc xem xét, thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Đàm phán, thỏa thuận và quyết định nội dung Hợp đồng BOT, BTO, BT;

- Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ, ngành

và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình;

- Tổ chức việc giám sát thi công và tham gia nghiệm thu chất lượng công trình trong quá trình xây dựng;

- Thông qua các Hợp đồng mua nguyên liệu và bán sản phẩm, dịch vụ chủ yếu ký kết giữa Doanh nghiệp BOT và các tổ chức kinh tế chuyên ngành Việt Nam trong trường hợp các Hợp đồng trên cần có sự bảo lãnh nêu tại Khoản 2 Điều 10 của Quy chế này;

- Giám sát các Bên thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng BOT, BTO, BT và các Hợp đồng phụ;

- Tiếp nhận việc chuyển giao công trình theo quy định.

Điều 27. Trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

- Hỗ trợ Nhà đầu tư nước ngoài trong việc lập và thực hiện dự án BOT, BTO, BT;

- Hỗ trợ Doanh nghiệp BOT hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xây dựng và kinh doanh (nếu có) theo đúng Hợp đồng BOT, BTO, BT và các Hợp đồng phụ;

- Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan khác của Nhà nước xem xét và giải quyết các yêu cầu hợp pháp của Doanh nghiệp BOT trong quá trình thực hiện dự án BOT, BTO, BT;

- Thực hiện các nghĩa vụ cam kết trong Hợp đồng BOT, BTO, BT;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động của các dự án BOT, BTO, BT theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Các chi phí liên quan đến việc thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nêu tại Điều 26 và 27 của Quy chế này được trích từ ngân sách nhà nước trên cơ sở đề nghị của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Bộ Tài chính.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 63/1998/ND-CP ngày 17/08/1998 về quản lý ngoại hối.

CHÍNH PHỦ

Để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, từng bước thực hiện khả năng chuyển đổi của đồng Việt Nam trong các hoạt động ngoại hối và hoàn thiện hệ thống quản lý ngoại hối của Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

1. Nghị định này quy định về ngoại hối và quản lý hoạt động ngoại hối của tổ chức, cá nhân Việt